

Dàn lạnh âm trần nổi ống gió

(DÒNG SẢN PHẨM PEY)



PEY-SP18/24/30/36/42/48JA(L)2

PEY-SP.JA2 Điều khiển có dây
PEY-SP.JAL2 Điều khiển không dây



Tùy chọn

Loại dàn lạnh âm trần nổi ống gió dòng PEY là sản phẩm hoàn hảo cho các hệ thống điều hòa không khí của các tòa nhà với không gian lắp đặt trần tối thiểu và dây áp suất tĩnh rộng. Hiệu quả tiết kiệm năng lượng được cải thiện, nhờ đó làm giảm điện năng tiêu thụ và góp phần giảm chi phí vận hành của hệ thống điều hòa không khí.

Dàn lạnh thiết kế nhỏ gọn

Đối với tất cả các model, chiều cao dàn lạnh đều được thiết kế 250 mm. So với model trước đó, chiều cao đã được giảm xuống, dễ dàng lắp đặt trong không gian chật hẹp như trần giạt cáp hoặc trần treo.

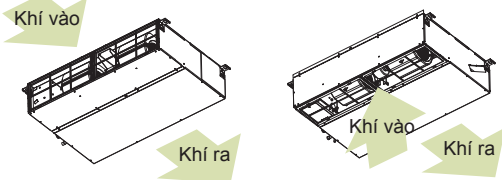


Lựa chọn cửa gió hồi

Dàn lạnh có cửa lấy gió hồi vào mặt dưới tạo ra nhiều tiếng ồn hơn so với cửa lấy gió hồi phía sau. Khách hàng nên chọn cửa gió hồi phía sau khi lắp đặt thiết bị trong không gian cần yên tĩnh, chẳng hạn như phòng ngủ.

(1) Cửa gió hồi phía sau

(2) Cửa gió hồi phía dưới



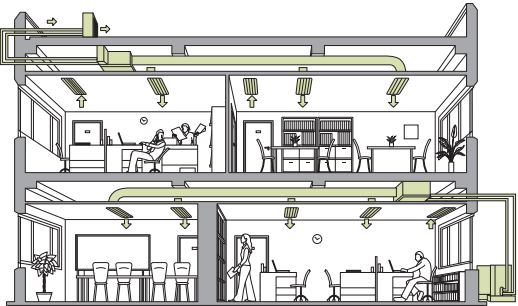
Nhiều mức lựa chọn tốc độ quạt và áp suất tĩnh

Có 5 mức áp suất tĩnh và 3 mức tốc độ quạt. Dàn lạnh có thể đạt được cột áp tĩnh tối đa 125Pa, và được ứng dụng cho các tòa nhà có diện tích lớn.

■ Cài đặt áp suất tĩnh

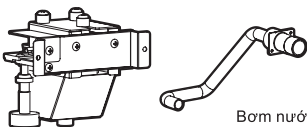
Dòng sản phẩm	18	24	30	36	42	48
PEY-SP-JA(L)2	35/50/70/100/125Pa					

■ Thiết kế đường ống linh hoạt



Tính năng cơ bản

Lắp đặt và bảo trì	Tiện nghi	Khác
- Không nạp gas vào hệ thống - Lắp đặt đơn giản - Chức năng tự chẩn đoán	- Duy trì nhiệt độ bay hơi - Vận hành êm ái	- Điều khiển hệ thống - Tự khởi động tại - Nhiệt độ vận hành tối đa ở dàn nóng lên đến 52°C
Bơm nước ngưng (tùy chọn)		



Bơm nước ngưng (tùy chọn)

Dàn lạnh Cassette âm trần - 4 hướng thổi (50Hz/60Hz)

DÒNG SẢN PHẨM PLY

Models			PLY-SP18EA	PLY-SP24EA	PLY-SP30EA	PLY-SP36EA	PLY-SP36EA	PLY-SP42EA	PLY-SP42EA	PLY-SP48EA	PLY-SP48EA	
Công suất lạnh (Nhỏ nhất - Lớn nhất)			kW 5.3 (2.8-5.3)	7.1 (2.9-7.1)	8.8 (3.8-8.8)	10.6 (4.0-10.6)			12.3 (6.1-12.3)		14.1 (7.0-14.1)	
Công suất làm lạnh			BTU/h 18,000	24,000	30,000	36,000			42,000		48,000	
Công suất điện			kW 1.69	2.15	2.93	3.52			4.30		6.02	
EER			W/W 3.13	3.30	3.00	3.01			2.86		2.34	
Dàn lạnh	Model		PLY-SP18EA	PLY-SP24EA	PLY-SP30EA	PLY-SP36EA	PLY-SP36EA	PLY-SP42EA	PLY-SP42EA	PLY-SP48EA	PLY-SP48EA	
	Nguồn cấp		1 pha 220-240V 50Hz 1 pha 220-230V 60Hz									
	Vỏ máy		Munsell 1.0Y 0.2/9.2									
	Lưu lượng gió (thấp-trung 2-trung 1-cao)	CMM CFM	14-16-17-18 495-565-600-635	16-17-19-21 565-600-670-740	19-23-26-29 670-810-920-1,025	21-25-28-31 740-885-990-1,095		21-25-28-32 740-885-990-1,130		24-26-29-32 850-920-1025-1,130		
	Áp suất tĩnh		Pa 0 (thời trực tiếp)									
	Điều khiển vận hành và cảm biến nhiệt		Điều khiển từ xa và tích hợp									
	Độ ồn (thấp-trung 2-trung 1-cao)	dB (A)	27-29-31-32	28-30-32-35	31-34-37-41	32-37-41-43		32-37-41-44		36-39-42-44		
	Ổng nước ngưng (đường kính ngoài)	mm	32									
	Kích thước (tấm mặt nạ)	W	mm	840 (950)								
		D	mm	840 (950)								
H		mm	258 (40)		24 (5)		298 (40)		27 (5)			
Trọng lượng (tấm mặt nạ)		kg	19 (5)		21 (5)		24 (5)		27 (5)			
Dàn nóng	Model		SUY-SA18VA2	SUY-SA24VA2	SUY-SA30VA2	PUY-SP36VKA2	PUY-SP36YKA2	PUY-SP42VKA2	PUY-SP42YKA2	PUY-SP48VKA2	PUY-SP48YKA2	
	Nguồn cung cấp		1 pha 220-240V 50Hz 1 pha 220-230V 60Hz				3 pha 380-415V 50Hz 3 pha 380V 60Hz	1 pha 220-240V 50Hz 1 pha 220-230V 60Hz	3 pha 380-415V 50Hz 3 pha 380V 60Hz	1 pha 220-240V 50Hz 1 pha 220-230V 60Hz	3 pha 380-415V 50Hz 3 pha 380V 60Hz	
	Vỏ máy		Munsell 3.0Y 7.8/1.1									
	Điều khiển môi chất lạnh(R410A)		Van tiết lưu điện tử									
	Lưu lượng gió	CMM	27	46	46	75	75	75	75	87	87	
		CFM	953	1,625	1,625	2,648	2,648	2,648	2,648	3,071	3,071	
	Độ ồn	dB (A)	47	52	54	52	52	53	53	56	56	
		W	mm	800	840		1,050					
	Kích thước	D	mm	285	330		330					
		H	mm	550	880		981					
	Trọng lượng		kg	32	49	47	64	65	72	73	72	73
	Chênh lệch chiều cao tối đa		m	12	15	15	30	30	30	30	30	30
Độ dài ống tối đa		m	20	30	30	50	50	50	50	50	50	
Cờ ống (đường kính ngoài)		mm	Lồng: 6.35 Hơi: 12.7			Lồng: 9.52 Hơi: 15.88						
Chiều dài ống không nạp môi chất		m	7	7		10	10	10	10	10	10	
Nhiệt độ vận hành tại dàn nóng		Giới hạn trên (DB)	52									
		Giới hạn dưới (DB)	18									

Dàn lạnh âm trần nổi ống gió (50Hz/60Hz)

DÒNG SẢN PHẨM PEY

Models			PEY-SP18JA(L)2	PEY-SP24JA(L)2	PEY-SP30JA(L)2	PEY-SP36JA(L)2	PEY-SP36JA(L)2	PEY-SP42JA(L)2	PEY-SP42JA(L)2	PEY-SP48JA(L)2	PEY-SP48JA(L)2	
Công suất làm lạnh (Nhỏ nhất-Lớn nhất)			kW	5.3 (2.8-5.3)	7.1 (2.9-7.1)	8.8 (3.8-8.8)	10.6 (4.0-10.6)		12.3 (6.1 -12.3)		14.1 (7.0 -14.1)	
Công suất làm lạnh			BTU/h	18,000	24,000	30,000	36,000		42,000		48,000	
Công suất điện			kW	1.72	2.16	2.90	3.65		4.59		5.73	
EER			W/W	3.08	3.28	3.03	2.90		2.67		2.46	
Dàn lạnh	Model		PEY-SP18JA(L)2	PEY-SP24JA(L)2	PEY-SP30JA(L)2	PEY-SP36JA(L)2	PEY-SP36JA(L)2	PEY-SP42JA(L)2	PEY-SP42JA(L)2	PEY-SP48JA(L)2	PEY-SP48JA(L)2	
	Nguồn cấp		1 pha 220-240V 50Hz 1 pha 220-230V 60Hz									
	Vỏ máy		Tám mạ kẽm									
	Lưu lượng gió (thấp-trung 2-trung 1-cao)	CMM	12-14.5-17	17.5-21-25	24-29-34	29.5-35.5-42	29.5-35.5-42	29.5-35.5-42	29.5-35.5-42	29.5-35.5-42	29.5-35.5-42	
		CFM	425-510-600	620-740-885	850-1,025-1,200	1,040-1,225-1,485	1,040-1,225-1,485	1,040-1,225-1,485	1,040-1,225-1,485	1,040-1,225-1,485	1,040-1,225-1,485	
	Áp suất tĩnh		Pa									
	Điều khiển vận hành và cảm biến nhiệt		35-50-70-100-125									
	Điều khiển từ xa và tích hợp		Điều khiển từ xa và tích hợp									
	Độ ồn (thấp-trung 2-trung 1-cao)	dB (A)	30-35-39	30-34-39	33-38-42	36-40-44	36-40-44	36-40-44	36-40-44	36-40-44	36-40-44	
	Ổng nước ngưng (đường kính ngoài)	mm	32									
Kích thước	W	mm	900	1,100	1,400							
	D	mm	732	732	732							
	H	mm	250	250	250							
	Trọng lượng	kg	27	29	38	39						
Dàn nóng	Model		SUY-SA18VA2	SUY-SA24VA2	SUY-SA30VA2	PUY-SP36VKA2	PUY-SP36YKA2	PUY-SP42VKA2	PUY-SP42YKA2	PUY-SP48VKA2	PUY-SP48YKA2	
	Nguồn cấp		1 pha 220-240V 50Hz 1 pha 220-230V 60Hz				3 pha 380-415V 50Hz 3 pha 380V 60Hz	1 pha 220-240V 50Hz 1 pha 220-230V 60Hz	3 pha 380-415V 50Hz 3 pha 380V 60Hz	1 pha 220-240V 50Hz 1 pha 220-230V 60Hz	3 pha 380-415V 50Hz 3 pha 380V 60Hz	
	Vỏ máy		Munsell 3.0Y 7.8/1.1									
	Điều khiển môi chất lạnh (R410A)		Van tiết lưu điện tử									
	Lưu lượng gió	CMM	27	46	46	75	75	75	75	87	87	
		CFM	953	1,625	1,625	2,648	2,648	2,648	2,648	3,071	3,071	
	Độ ồn	dB (A)	47	52	54	52	52	53	53	56	56	
	Kích thước	W	mm	800	840	1,050						
		D	mm	285	330	330						
		H	mm	550	880	981						
Trọng lượng	kg	32	49	47	64	65	72	73	72	73		
Chênh lệch chiều cao tối đa	m	12	15	15	30	30	30	30	30	30		
Độ dài ống tối đa	m	20	30	30	50	50	50	50	50	50		
Cỡ ống (đường kính ngoài)	mm	Lỏng: 6.35 Hơi: 12.7		Lỏng: 9.52 Hơi: 15.88								
Chiều dài ống không nạp môi chất	m	7	7	7	10	10	10	10	10	10		
Nhiệt độ vận hành tại dàn nóng			Giới hạn trên (DB)	52								
			Giới hạn dưới (DB)	18								

